

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG

Hà Nội, năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
1.1. Giới thiệu chương trình	3
1.2. Thông tin chung về chương trình.....	3
1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	4
1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh	5
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	6
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	6
2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	8
2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp	9
2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	9
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	10
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo	10
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức	10
3.3. Khung chương trình đào tạo	11
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	15
3.5. Sơ đồ chương trình dạy học.....	22
3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức	23
3.7. Phương pháp giảng dạy	24
3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	24
3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ.....	25
3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	25

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội được xây dựng khoa học, hiện đại, toàn diện, theo hướng ứng dụng thực tiễn và quốc tế hoá trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo về Logistics của các trường Đại học, Viện nghiên cứu, Hiệp hội Logistics hàng đầu thế giới cũng như các trường đại học uy tín trong nước. Sinh viên theo học chương trình được thực tập nghề nghiệp từ năm thứ hai tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng với sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên và chuyên gia. Đồng thời, sinh viên thường xuyên được cung cấp các thông tin tuyển dụng, kết nối với các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, tạo cơ hội việc làm trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Sinh viên tốt nghiệp có cơ hội làm việc tại các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ; tham gia điều hành các tập đoàn bán lẻ, các công ty tư vấn toàn cầu, cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp vận tải, cảng biển, ICD, cảng hàng không, tổ chức – khai thác – quy hoạch kho hàng; làm việc trong các cơ quan quản lý trung ương và địa phương liên quan tới hoạt động logistics và chuỗi cung ứng.

1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: **Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng**
- Tiếng Anh: **Logistics and Supply Chain Management**
- Mã số ngành đào tạo: **7510605**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Loại hình đào tạo: **Chính quy**

- Ngôn ngữ đào tạo: **Tiếng Việt**

- Thời gian đào tạo: **4.0 năm**

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **122 tín chỉ**

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: **Cử nhân Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng**
- Tiếng Anh: **Bachelor of Logistics and Supply Chain Management**

- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa kinh tế

- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022

- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14

- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Chưa thực hiện kiểm định

1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực logistics và quản lý chuỗi cung ứng phát triển toàn diện theo định hướng ứng dụng có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, tự chủ và trách nhiệm, có ý thức phục vụ nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có năng lực thực hành nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển kỹ năng cá nhân trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng và hội nhập toàn cầu.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại phù hợp với khối ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

PO2: Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết về tài nguyên, môi trường; kiến thức toàn diện và chuyên sâu trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng để đảm bảo phát triển bền vững.

PO3: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; có khả năng sáng tạo, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng; có khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển bền vững.

1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tầm nhìn
PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh	x	

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tâm nhìn
và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại phù hợp với khối ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng.		
PO2: Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết về tài nguyên, môi trường; kiến thức toàn diện và chuyên sâu trong lĩnh Logistics và quản lý chuỗi cung ứng để đảm bảo phát triển bền vững.	x	
PO3: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	x	x
PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; có khả năng sáng tạo, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng; có khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển bền vững.	x	x

1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh

1.4.1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

1.4.2. Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
1. Chuẩn đầu ra về kiến thức			
PLO1	Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		3/6
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.4	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành.	25%
PLO2	Phân tích các kiến thức về môi trường, tài nguyên và xu hướng sản xuất kinh doanh để giải thích các vấn đề trong logistics và quản trị chuỗi cung ứng		4/6
	PI2.1	Phân tích các kiến thức về môi trường, tài nguyên để giải thích các vấn đề trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	60%
	PI2.2	Phân tích các kiến thức về xu hướng sản xuất kinh doanh để giải thích các vấn đề trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	40%
PLO3	Hệ thống hóa các lý thuyết về kinh doanh trong nước và thương mại quốc tế để đề xuất các giải pháp trong kinh doanh logistics và quản lý chuỗi cung ứng		4/6
	PI3.1	Phân tích được các nội dung cơ bản trong kinh doanh logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong nước, đề xuất các giải pháp trong kinh doanh logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	50%

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI3.2	Phân tích được các nội dung cơ bản trong thương mại quốc tế, đề xuất các giải pháp trong kinh doanh logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	50%
PLO4	Vận dụng các kiến thức quản trị và nghiệp vụ để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng		3/6
	PI4.1	Vận dụng kiến thức quản trị vào các hoạt động quản trị trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50%
	PI4.2	Vận dụng các kiến thức về nghiệp vụ vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50%
2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO5	Kết hợp kỹ năng giao tiếp bằng các phương thức khác nhau một cách hiệu quả		4/5
	PI5.1	Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện.	50%
	PI5.2	Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng.	50%
PLO6	Kết hợp làm việc độc lập, làm việc nhóm một cách hiệu quả		4/5
	PI6.1	Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập một cách hiệu quả	35%
	PI6.2	Kết hợp làm việc nhóm một cách hiệu quả	35%
	PI6.3	Lập kế hoạch làm việc của nhóm một cách khoa học	30%
PLO7	Kết hợp các kỹ năng và tư duy phản biện và sáng tạo giải quyết các vấn đề		4/5
	PI7.1	Kết hợp các kỹ năng để phân tích, đánh giá và đưa ra kết luận về các vấn đề	50%
	PI7.2	Sử dụng tư duy sáng tạo để linh động giải quyết các vấn đề	50%
PLO8	Phân biệt được các công cụ về pháp luật và công nghệ, tài chính để tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.		4/5
	PI8.1	Phân biệt được các công cụ về pháp luật để thực hiện các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng	35%

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI8.2	Phân biệt được các công cụ về công nghệ để thực hiện các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng	35%
	PI8.3	Phân biệt được các công cụ về tài chính để thực hiện các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng	30%
3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm			
PLO9	Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội		3/5
	PI9.1	Tuân thủ theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc	60%
	PI9.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng	40%
PLO10	Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời		4/5
	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai	40%
	PI10.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc	40%
	PI10.3	Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân	20%

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).

2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU			
		PO1	PO2	PO3	PO4
Kiến thức	PLO1	x			
	PLO2		x		
	PLO3		x		
	PLO4		x		
Kỹ năng	PLO5			x	
	PLO6			x	
	PLO7			x	
	PLO8			x	

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU			
		PO1	PO2	PO3	PO4
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9				X
	PLO10				X

2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ, chuyên viên làm công tác quản lý Nhà nước về thương mại, dịch vụ nói chung và logistics và quản lý chuỗi cung ứng nói riêng trong các cơ quan quản lý Nhà nước tại Trung ương và địa phương;

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm nghiên cứu, hiệp hội về lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

- Chuyên gia tư vấn, nhân viên lập kế hoạch, tổ chức và điều phối hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các nhà máy sản xuất, các tập đoàn bán lẻ, các công ty toàn cầu;

- Nhân viên tại các công ty cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp vận tải biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các đại lý vận tải, cảng biển, ICD, cảng hàng không và bất kỳ tổ chức, doanh nghiệp nào có hoạt động liên quan đến logistics và quản lý chuỗi cung ứng;

- Tự thành lập doanh nghiệp/trung tâm về dịch vụ logistics hoặc liên quan đến logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	24	08
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	09	06
3	Kiến thức ngành	47	32	15
4	Kiến thức chuyên ngành	18	0	18
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0
	Tổng	122	75	47

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
- Kiến thức giáo dục đại cương	3	2	-	-	1	1	-	1	1	1
- Kiến thức cơ sở ngành	-	-	3	1	2	1	1	1	1	2
- Kiến thức ngành	-	-	3	2	2	2	2	2	2	2
- Kiến thức chuyên ngành	-	-	2	3	2	2	2	3	2	3

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
- Khóa luận tốt nghiệp	1	1	2	3	2	2	3	3	2	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

3.3. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		32	580	70	1260	
1.1	Các học phần chung		21	265	70	630	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0	60	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	60	
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	35	20	90	
9	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	35	20	90	
		<i>Giáo dục thể chất</i>	4	-	-	-	
		<i>Giáo dục quốc phòng an ninh</i>	9	-	-	-	
		<i>Kỹ năng bổ trợ</i>	3	-	-	-	
1.2	Các học phần của Trường (chọn 2 TC/ 6 TC)		2	90	0	180	
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	30	0	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	60	
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	60	
1.3	Các học phần của lĩnh vực		9	225	0	450	
1.3.1	Bắt buộc		3	45	0	90	
13	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	45	0	90	
1.3.2	Tự chọn (chọn 6 TC/ 12 TC)		6	180	0	360	
14	KTLQ135	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	45	0	90	
15	KTKD173	Kinh doanh quốc tế	3	45	0	90	
16	MTKA124	Hóa học phân tích	3	45	0	90	
17	KĐTO115	Toán ứng dụng	3	45	0	90	
II	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		90	1290	1020	3600	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		15	300	30	630	
2.1.1	Bắt buộc		9	135	0	270	
18	KTKD105	Quản trị học	3	45	0	90	
19	KTKH101	Kinh tế vi mô	3	45	0	90	
20	KTKH102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	90	KTKH101
2.1.2	Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)		6	165	0	360	
21	KTKT108	Thị trường chứng khoán	3	30	30	90	
22	KTKE101	Nguyên lý kế toán	3	45	0	90	
23	KTKT130	Tài chính tiền tệ	3	45	0	90	
24	KTPT101	Marketing căn bản	3	45	0	90	
2.2	Kiến thức ngành		47	600	570	1770	
2.2.1	Bắt buộc		32	210	540	960	
25	KTKH105	Logistics căn bản	3	45	0	90	
26	KTKH120	Quản trị chuỗi cung ứng 1	3	45	0	90	
27	KTKH108	Kinh doanh logistics	3	45	0	90	KTKH105

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
28	KTLQ140	Thương mại quốc tế*	2	30	0	60	
29	KTKH110	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	0	90	
30	KTLQ138	Thực tập nghề nghiệp quản trị chuỗi cung ứng	4	0	120	120	
31	KTLQ136	Thực tập nghề nghiệp giao nhận vận tải	4	0	120	120	
32	KTLQ137	Thực tập nghề nghiệp quản lý kho	5	0	150	150	
33	KTLQ139	Thực tập nghề nghiệp kinh doanh logistics	5	0	150	150	
2.2.2	Tự chọn (chọn 15 TC/27 TC)		15	390	30	810	
34	KTKH126	Quản trị mua hàng toàn cầu	3	45	0	90	
35	KTLQ143	Kinh tế vận tải	3	45	0	90	
36	KTKH121	Quản trị chuỗi cung ứng 2	3	30	30	90	KTKH120
37	KTLQ141	Quản trị vận tải đa phương thức	3	30	30	90	
38	KTKD166	Thương mại điện tử	3	45	0	90	
39	KTKH123	Logistics quốc tế*	3	45	0	90	
40	KTPT124	Quản trị kênh phân phối	3	45	0	90	
41	KTKD186	Khởi sự kinh doanh	3	45	0	90	
42	KTKD148	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin	3	45	0	90	
2.3	Kiến thức chuyên ngành (chọn 18 TC/30 TC)		18	390	120	900	
43	KTKH125	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	3	30	30	90	
44	KTLQ142	Quản lý kho hàng	3	30	30	90	
45	KTKH109	Nghiệp vụ ngoại thương	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
46	KTKH118	Nghiệp vụ hải quan	3	30	30	90	
47	KTKH117	E- Logistics	3	45	0	90	
48	KTKT109	Thanh toán quốc tế	3	45	0	90	
49	KTKD172	Quản trị điều hành sản xuất	3	45	0	90	
50	KTKT129	Quản trị tài chính chuỗi cung ứng	3	45	0	90	
51	KTKH119	Địa lý vận tải*	3	45	0	90	
52	KTKD126	Quản trị công nghệ	3	45	0	90	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp		10	0	300	300	
53	KTLQ150	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	300	
	TỔNG		122	1870	1120	4860	

Ghi chú: Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh ()*

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học kỳ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																											
					Kiến thức										Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng		
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8			PLO9		PLO10					
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3			
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		32																													
1.1	Các học phần chung		21																													
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	1	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	5			
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	5			
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	5			
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	5			
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	5			
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	1	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	1	-	-	-	-	2	-	1	-	6				
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	1	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	2	-	2	2	-	3	-	7			
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	1	-	2	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	2	-	2	1	2	1	-	7				
9	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	2	-	2	2	2	1	-	7				

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học kỳ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																														
					Kiến thức										Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng					
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8			PLO9		PLO10								
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3						
1.2	Các học phần của Trường (chọn 2 TC/ 6 TC)		2																																
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	3	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	-	-	4
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	3	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	-	-	4
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	3	-	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	-	6	
1.3	Các học phần của lĩnh vực		9																																
1.3.1	<i>Bắt buộc</i>		3																																
13	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	2	1	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	5
1.3.2	<i>Tự chọn (chọn 6 TC/ 12 TC)</i>		6																																
14	KTLQ135	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	4	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	2	-	-	1	1	-	1	1	-	6		
15	KTKD173	Kinh doanh quốc tế	3	7	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	2	1	-	-	-	1	-	-	-	-	6		

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học kỳ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																											
					Kiến thức										Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng		
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8			PLO9		PLO10					
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3			
16	MTKA124	Hóa học phân tích	3	7	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	2	1	2	-	6		
17	KĐTO115	Toán ứng dụng	3	4	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	4			
II	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		90																													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		15																													
2.1.1	Bắt buộc		9																													
18	KTKD105	Quản trị học	3	1	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	1	2	1	2	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	8		
19	KTKH101	Kinh tế vi mô	3	2	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	-	2	1	-	-	-	7			
20	KTKH102	Kinh tế vĩ mô	3	3	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	-	-	-	2	1	-	7			
2.1.2	Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)		6																													
21	KTKT108	Thị trường chứng khoán	3	3	-	-	-	-	2	1	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	2	2	2	-	2	-	-	8				
22	KTKE101	Nguyên lý kế toán	3	4	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	-	-	-	-	2	2	2	-	-	-	6				
23	KTKT130	Tài chính tiền tệ	3	2	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-	2	2	1	8				
24	KTPT101	Marketing căn bản	3	3	-	-	-	-	2	2	-	2	-	-	-	1	2	2	-	-	-	-	2	-	-	-	1	8				

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học kỳ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																											
					Kiến thức										Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng		
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8			PLO9		PLO10					
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3			
2.2	Kiến thức ngành		47																													
2.2.1	Bắt buộc		32																													
25	KTKH105	Logistics căn bản	3	3	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	2	2	1	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	6		
26	KTKH120	Quản trị chuỗi cung ứng 1	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	3	3	-	-	-	-	2	3	-	6			
27	KTKH108	Kinh doanh logistics	3	4	-	-	-	-	-	-	3	-	1	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	3	-	5			
28	KTLQ140	Thương mại quốc tế*	2		-	-	-	-	2	-	-	3	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	2	-	-	2	1	-	7			
29	KTKH110	Tiếng Anh chuyên ngành	3	6	-	3	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	2	-	-	2	-	-	-	-	2	-	2	-	7			
30	KTLQ138	Thực tập nghề nghiệp quản trị chuỗi cung ứng	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	2	3	3	-	2	-	-	3	3	-	7			
31	KTLQ136	Thực tập nghề nghiệp giao nhận vận tải	4	5	-	-	-	-	-	-	2	-	-	3	-	-	2	-	2	2	2	-	2	-	1	-	2	2	-	10		
32	KTLQ137	Thực tập nghề nghiệp	5	6	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	1	-	2	1	9		

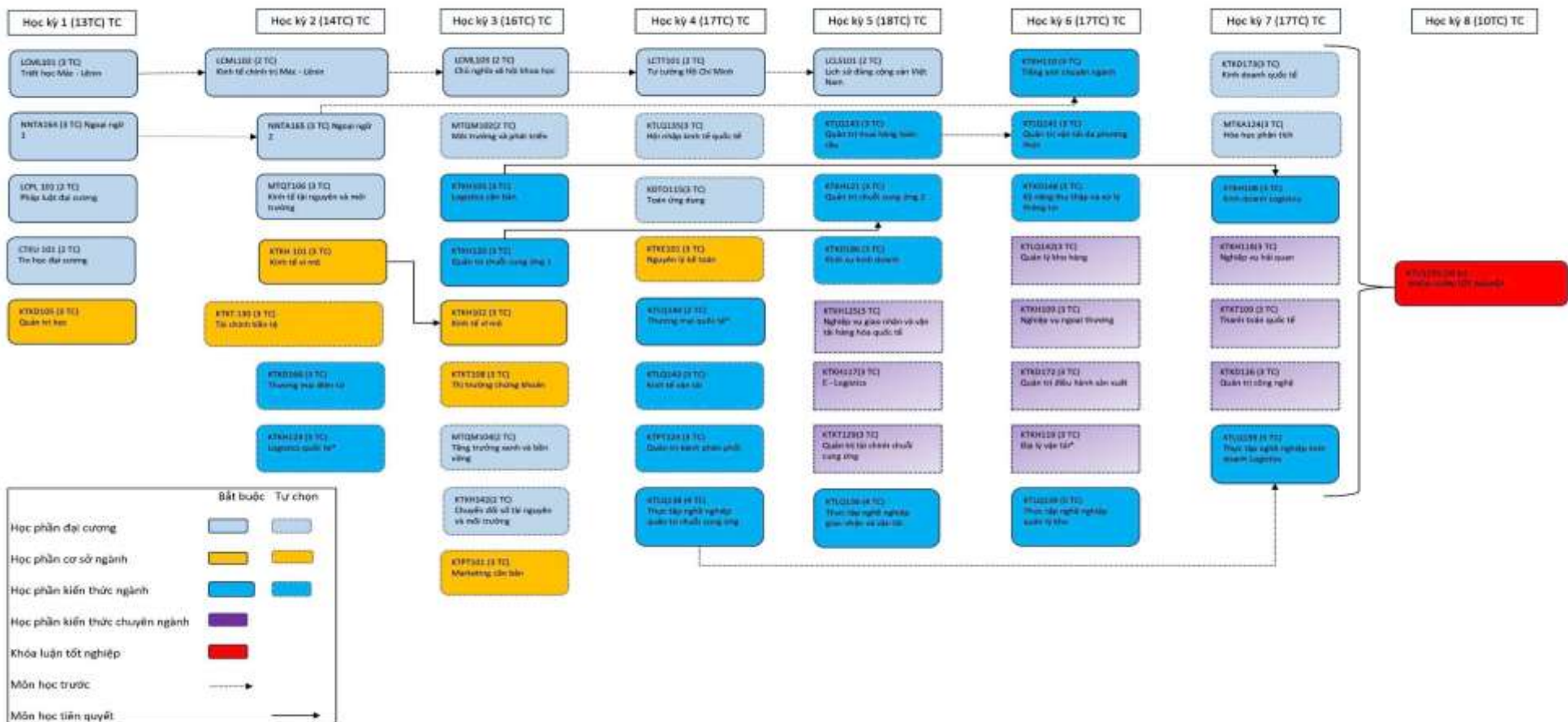
STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học kỳ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																												T ò n g
					Kiến thức										Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8			PLO9		PLO10						
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3				
		quản lý kho																															
33	KTLQ139	Thực tập nghề nghiệp kinh doanh logistics	5	7	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	2	2	1	2	2	-	-	2	-	2	-	9			
2.2.2	Tự chọn (chọn 15 TC/27 TC)		15																														
34	KTKH126	Quản trị mua hàng toàn cầu	3	5	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	2	-	-	3	2	-	6			
35	KTLQ143	Kinh tế vận tải	3	4	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	2	-	2	-	6			
36	KTKH121	Quản trị chuỗi cung ứng 2	3	5	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	3	2	-	5			
37	KTLQ141	Quản trị vận tải đa phương thức	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	2	3	-	5		
38	KTKD166	Thương mại điện tử	3	2	-	-	-	-	2	2	1	2	-	-	1	3	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	2	1	10			
39	KTKH123	Logistics quốc tế*	3	2	-	-	-	-	-	-	2	-	2	3	-	-	2	-	-	-	3	2	-	-	-	1	-	-	-	7			
40	KTPT124	Quản trị kênh phân phối	3	4	-	-	-	-	2	2	1	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	3	-	-	7			
41	KTKD186	Khởi sự kinh doanh	3	5	-	-	-	-	2	2	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	2	2	8			

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học kỳ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																											
					Kiến thức										Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm						Tổng	
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8			PLO9		PLO10					
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3			
42	KTKD148	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin	3	6	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	3	2	2	1	-	1		8		
2.3	Kiến thức chuyên ngành (chọn 18 TC/30 TC)		18																													
43	KTKH125	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	3	5	-	-	-	-	-	-	-	2	3	-	-	-	-	2	1	1	-	-	2	-	-	1	2	1	9			
44	KTLQ142	Quản lý kho hàng	3	6	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	2	2	-	-	1	1	1	-	-	-	-	7			
45	KTKH109	Nghiệp vụ ngoại thương	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	2	2	2	-	2	2	-	-	2	2	-	8			
46	KTKH118	Nghiệp vụ hải quan	3	7	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	2	2	-	-	7			
47	KTKH117	E-Logistics	3	5	-	-	-	-	-	-	2	-	3	-	-	2	-	-	1	2	-	-	-	3	-	-	1	-	7			
48	KTKT109	Thanh toán quốc tế	3	7	-	-	2	-	-	-	2	2	-	-	-	3	3	-	3	-	-	2	3	-	-	2	2	2	11			
49	KTKD172	Quản trị điều hành sản xuất	3	6	-	-	-	-	-	2	-	3	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	2	2	1	7			
50	KTKT129	Quản trị tài chính chuỗi cung ứng	3	5	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	2	2	2	7			

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Học kỳ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																											
					Kiến thức										Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm						Tổng	
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8			PLO9		PLO10					
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3			
51	KTKH119	Địa lý vận tải*	3	7	-	-	2	-	-	-	3	-	-	3	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	2	-	-	2	7		
52	KTKD126	Quản trị công nghệ	3	7	-	-	2	-	1	2	-	-	2	1	-	-	-	-	-	-	2	3	2	-	-	-	2	1	10			
2.4	Khóa luận tốt nghiệp		10																													
53	KTLQ150	Khóa luận tốt nghiệp	10	8	-	1	2	-	-	-	2	2	3	3	-	-	2	-	-	2	3	3	-	-	2	-	3	2	-	13		
Tổng			122		6	5	6	6	12	10	12	9	10	16	7	6	20	16	11	32	25	6	14	14	25	23	26	33	12			
Trong đó: các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3)					0	1	1	1	1	0	3	2	5	11	2	1	1	1	0	9	7	1	2	1	1	1	4	4	0			
Các học phần có mức đóng góp trung bình (mức 2)					5	3	5	4	10	8	7	6	4	4	3	4	17	14	1	17	13	4	11	11	19	12	18	19	4			
Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1)					1	1	0	1	1	2	2	1	1	1	2	1	2	1	2	6	5	1	1	2	5	10	4	10	8			

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

3.5. Sơ đồ chương trình dạy học



3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức

3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 TC)

Khối kiến thức Giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, theo quy định chung, ngoại ngữ, khoa học cơ bản, công nghệ thông tin và các kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Khối kiến thức này bao gồm 29 tín chỉ, trong đó 21 tín chỉ bắt buộc, 8 tín chỉ tự chọn, gồm các học phần chung (Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, pháp luật đại cương, ngoại ngữ.....), các học phần của trường (Chuyên đổi số tài nguyên và môi trường, Môi trường và phát triển, Tăng trưởng xanh và bền vững) và các học phần của lĩnh vực như Kinh tế tài nguyên và môi trường, hay học phần tự chọn như; Thị trường chứng khoán, Kinh tế số, Toán ứng dụng.

3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở để giúp người học hiểu các kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận phần khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm các kiến thức về quản trị, kinh tế vĩ mô, vi mô, Marketing, tài chính... Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 15 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn.

3.6.3. Kiến thức ngành (47 TC)

Khối kiến thức ngành bao gồm 50 tín chỉ, trong đó 35 tín chỉ bắt buộc, 15 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực quản Logistics và quản lý chuỗi cung ứng bao gồm các kiến thức, kỹ năng về khoa học và kiến thức thực tế tại các doanh nghiệp logistics, các kỹ năng và hình thành ý tưởng trong hoạt động logistics, chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, xây dựng các chương trình, kế hoạch về quản trị, kinh doanh và thương mại điện tử trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Logistics căn bản, Quản trị chuỗi cung ứng 1, kinh doanh quốc tế, kinh doanh logistics, thương mại quốc tế, quản trị mua hàng toàn cầu, kinh tế vận tải, thương mại điện tử, quản trị kênh phân phối, quản trị bán hàng, thực tập nghề nghiệp.....

3.6.4. Kiến thức chuyên ngành (18 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm 18 tín chỉ tự chọn trong số 35 tín chỉ. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng; người học áp dụng được các kiến thức ngành, chuyên ngành, hình thành các kỹ năng nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Nghiệp vụ giao nhận và vận tải

hàng hóa quốc tế, Quản lý kho hàng, Nghiệp vụ ngoại thương, Nghiệp vụ hải quan, Thanh toán quốc tế... các kỹ năng quản trị như: Quản trị điều hành sản xuất, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị công nghệ.....

3.6.5. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

Khoá luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong các lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng để thực tập tại cơ sở thực tập và nghiên cứu một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

3.7. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các nhóm phương pháp sau:

- a) Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;
- b) Thực hành, thực tập;
- c) Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống hoặc các phương thức khác;
- đ) Học tập hợp tác thông qua thảo luận hay bài tập làm việc theo nhóm;
- e) Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;
- f) Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;
- g) Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;
- h) Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế.

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập cá nhân, Bài tập thảo luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện... ..

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc nghiệm; Vấn đáp... ..

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Thời gian học tập chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Học kỳ phụ được tổ chức song song với học kỳ chính hoặc vào kỳ hè; kế hoạch học và thi được tổ chức theo quy định của Trường. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá. Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

Căn cứ kế hoạch học tập chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được điều

chính đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định đào tạo tín chỉ tại Trường.

Sinh viên được học lại hoặc học cải thiện điểm theo quy định. Sinh viên có thể học vượt đề tốt nghiệp sớm so với thời gian học tập chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá học phần, chuẩn đầu ra của từng học phần được mô tả, quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

- Các chương trình đào tạo Đại học Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trong nước bao gồm các trường sau:

- + Trường Đại học Kinh tế quốc dân
- + Trường Đại học Thương mại
- + Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
- + Trường Đại học RMIT

- Các chương trình đào tạo Đại học Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng ngoài nước như: Trường Đại học Swinburne.

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

**TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phạm Thị Hồng Phương

PGS.TS. Nguyễn Hoàn